

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – NGHỆ AN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:01/2025/HNGĐ-ST
Ngày 16 tháng 7 năm 2025
“*V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con khi
ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - NGHỆ AN

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông **Hồ Xuân Quyền**

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Ông **Ngô Sỹ Lượng**

2. Ông **Đậu Đức Đông**

-Thư ký phiên toà: Bà **Phạm Thị Nhung** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Nghệ An.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Nghệ An tham gia phiên toà:
Bà **Nguyễn Thị Ngân** - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2025, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 8 - Nghệ An, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 154/2024/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2024, về tranh chấp “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số:09/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1991 (Vắng mặt)

Nơi ĐKTT và chỗ ở hiện nay: Xóm T, xã T, huyện T (N là xóm T, xã T), tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Anh **Trần Văn H1**, sinh năm: 1992 (Vắng mặt)

Nơi ĐKTT: Xóm H, xã N, thị xã T (nay là xóm H, phường T), tỉnh Nghệ An

Hiện đang chấp hành án tại: Trại giam C, Cục A, Bộ C1

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện T (N là Ấp T, xã T), tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 09/10/2024 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị H thống nhất trình bày như sau:

Về hôn nhân: Chị và anh **Trần Văn H1** đăng K kết hôn vào ngày 16 tháng 02 năm 2014 tại UBND xã T, huyện T (N là xã T), tỉnh Nghệ An. Hôn nhân giữa chị và anh H1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn chị và anh H1 chung sống với nhau hạnh phúc được 03 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do từ kinh tế, bất đồng về quan điểm sống, do không thể chung sống với nhau được nữa nên chị và anh H1 đã sống ly thân được khoảng 5 năm. Từ khi chị và anh H1 sống ly thân cho đến nay không còn ai quan tâm chăm sóc tới nhau nữa. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Trần Văn H1**.

Về con chung: Chị và anh H1 có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Trúc M, sinh ngày 20 tháng 3 năm 2014, không ai có con riêng cũng như nhận ai làm con nuôi. Trong sổ đăng ký khai sinh có thể hiện cháu M có họ tên là Trần Thị Xuân M1, sinh ngày 17/4/2014 là bởi vì sau khi mất giấy khai sinh thì chị có nhờ bố đẻ của chị đi làm lại, do buồn chuyện của chị và anh H1 nên bố của chị đề nghị không ghi tên anh H1 trong giấy khai sinh và sửa họ cũng như ngày tháng năm sinh của cháu M1 nên Trần Thị Xuân M1 hay Nguyễn Thị Trúc M là một người là con chung của chị và anh H1. Nay ly hôn do anh H1 đang chấp hành án nên chị đề yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được nuôi con chung của chị và anh H1, chị không yêu cầu anh H1 phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về chia tài sản: Chị và anh Trần Văn H1 không có tài sản chung, không có tài sản cho ai vay cũng như không vay nợ ai tài sản gì nên nay ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 10 tháng 6 năm 2025 bị đơn anh Trần Văn H1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị H chung sống với nhau từ năm 2014, hai bên có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T vào ngày 16 tháng 02 năm 2014, hôn nhân giữa anh và chị H được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Anh và chị H chung sống với nhau được khoảng 01 năm đến năm 2015 thì anh vào thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, từ đó anh và chị H phát sinh mâu thuẫn nên không còn ai quan tâm, chăm sóc, yêu thương nhau cũng như chia sẻ cuộc sống gia đình nữa, mỗi người tự lo cuộc sống riêng. Mặc dù mâu thuẫn giữa anh và chị H đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả, anh và chị H đã sống ly thân được nhiều năm, vợ chồng không còn tình cảm nên nay chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý ly hôn với chị H.

Về nuôi con chung: Anh và chị H có 01 con chung, trước khi đăng ký khai sinh anh và chị H thống nhất đặt tên con chung là Trần Thị Xuân M1, anh chỉ nhớ cháu sinh năm 2014 còn ngày, tháng năm sinh thì anh không nhớ. Tuy nhiên sau đó anh và chị H xảy ra mâu thuẫn nên chị H đi đăng ký khai sinh cho con nên anh cũng không biết chị H đặt tên khai sinh cho con là gì. Anh xác định anh và chị H có một con chung Trần Thị Xuân M1 hay Nguyễn Thị Trúc M đều là một. Nay ly hôn do anh đang phải chấp hành án nên anh đồng ý giao con chung của anh và chị H cho chị H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về chia tài sản: Anh và chị H không có tài sản chung nên anh cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Nghệ An tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật và quan điểm giải quyết vụ án:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký: Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật. Việc thu thập chứng cứ xác minh, tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Đúng thành phần, đúng quy định từ khi mở phiên tòa cho đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Văn H1

Về nuôi con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu Nguyễn Thị Trúc M, sinh ngày 20/3/2014 (Trần Thị Xuân M1, sinh ngày 17/01/2014) cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trần Văn H1 cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về chia tài sản: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn H1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc chị Nguyễn Thị H phải chịu án phí LHST.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhân dân khu vực 8 – Nghệ an nhận định:

[1]*Về tố tụng:* Chị Nguyễn Thị H yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Thái Hòa (Nay do Tòa án nhân dân khu vực 8- Nghệ An kế thừa quyền và nghĩa vụ) giải quyết ly hôn, nuôi con chung khi ly hôn với anh Trần Văn Hải đăng K thường trú tại xóm H, xã N, thị xã T (N là xóm H, phường T), tỉnh Nghệ An. Nên căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2025) thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Nghệ An.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H, bị đơn anh Trần Văn H1 đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng chị H, anh H1 đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của BLTTDS quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] *Về nội dung:*

2.1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn Hải đăng K kết hôn vào ngày 16/02/2014 tại UBND xã N, huyện T (N là xã N), tỉnh Nghệ An. Hôn nhân giữa chị H và anh H1 được xác lập trên cơ sở tự nguyện. Do đó hôn nhân giữa chị H và anh H1 là hợp pháp.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn, yêu cầu ly hôn của chị H và ý kiến của anh H1 thấy rằng: Chị H và anh H1 đều thống nhất sau khi kết hôn được một thời gian thì hai bên phát sinh mâu thuẫn nên mỗi người sống mỗi nơi, tự lo cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm, chăm sóc tới nhau nữa và hiện cả hai đã sống ly thân trong thời gian dài. Do cả hai đều không còn tình cảm với nhau nữa nên nay chị H và anh H1 đều có nguyện vọng được ly hôn. Thấy rằng yêu cầu của chị H và ý kiến của anh H1 là phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án do đó có đủ căn cứ để xác định mâu thuẫn giữa chị H và anh H1 đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặc dù chị H và anh H1 đều thống nhất

ly hôn tuy nhiên các bên đều vắng mặt tại phiên tòa vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị H được ly hôn với anh H1.

2.2. *Về nuôi con chung*: Chị H và anh H1 đều thống nhất có 01 con chung sinh năm 2014, không ai có con riêng, không nhận nuôi con nuôi. Theo chị H khi làm thủ tục khai sinh tại xã thì đăng ký khai sinh là Trần Thị Xuân M1, sinh ngày 17/01/2014 nhưng sau đó bị mất giấy khai sinh nên chị H nhờ bố chị đi làm nhưng tại thời điểm đó vợ chồng đã mâu thuẫn nên bố chị H đã không ghi tên anh H1, cũng như thay đổi họ, ngày tháng sinh của cháu M1 cụ thể là Nguyễn Thị Trúc M, sinh ngày 20/3/2014. Điều đó cũng phù hợp với lời khai của anh H1 là trước khi khai sinh các bên đều thống nhất đặt tên con là Trần Thị Xuân M1 nhưng sau đó vợ chồng mâu thuẫn nên chị H đi khai sinh như thế nào thì anh H1 cũng không biết. Trong sổ đăng ký khai sinh lưu tại UBND xã T thể hiện anh H1, chị H chỉ có một người con chung tên là Trần Thị Xuân M1, sinh ngày 17/01/2014 còn vì sao trong giấy khai sinh do chị H cung cấp thể hiện Nguyễn Thị Trúc M, sinh ngày 20/3/2014 và không có tên bố thì địa phương cũng không biết được vì cán bộ hộ tịch hiện không làm việc tại xã T nữa. Căn cứ vào các tài liệu, lời khai của anh H1, chị H có đủ cơ sở để xác định chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn H1 có 01 con chung tên là Nguyễn Thị Trúc M, sinh ngày 20/3/2014 (Trần Thị Xuân M1, sinh ngày 17/01/2014). Nay ly hôn do anh H1 đang chấp hành án nên cả anh H1 và chị H đều thống nhất giao con chung của anh H1 và chị H cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét yêu cầu của chị H và ý kiến của anh H1 là phù hợp và đảm bảo quyền lợi của con chưa thành niên nên hội đồng xét xử chấp nhận.

2.3. *Về cấp dưỡng nuôi con chung*: Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu anh Trần Văn H1 cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4. *Về chia tài sản*: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn H1 đều không yêu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên chị H phải chịu án phí LHST theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; các Điều 238; 266; 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự (Đã được sửa đổi bổ sung năm 2025); Các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn với anh Trần Văn H1

2. *Về nuôi con chung*:

2.1. Giao cho chị Nguyễn Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của chị H và anh H1 là Nguyễn Thị Trúc M, sinh ngày 20/3/2014 (Trần Thị Xuân M1, sinh ngày 17/01/2014) cho đến khi con chung đủ 18 tuổi trưởng thành.

Chị Nguyễn Thị H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Các bên có trách nhiệm liên hệ với UBND xã T để làm thủ tục cấp lại giấy khai sinh cho cháu M1 theo sổ đăng ký khai sinh.

2.2. Anh Trần Văn H1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được ngăn cấm, cản trở.

2.3. Vì lợi ích mọi mặt của con, khi có lý do chính đáng hoặc có căn cứ theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của một hoặc các bên thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. *Về chia tài sản*: Chị Nguyễn Thị H và anh Trần Văn H1 đều không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000^d (Ba trăm nghìn đồng) mà chị H đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007005 ngày 19/11/2024, tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Thái Hòa, tỉnh Nghệ An (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 – Nghệ An). Chị H đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 **Luật thi hành án dân sự** người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận

- Các đương sự;
 - VKSND khu vực 8 – Nghệ An;
 - TAND tỉnh Nghệ An;
 - Cục thi hành án dân sự khu vực 8 – Nghệ An;
 - UBND xã T, tỉnh Nghệ An
- (để ghi vào sổ hộ tịch, giấy CNKH số 05 ngày 16/02/2014);
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Xuân Quyền

